

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 3634/BTNMT-TCMT ngày 02/7/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý kiến Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Dự thảo Nghị định); sau khi nghiên cứu, UBND tỉnh Bình Định có ý kiến tham gia góp ý như sau:

1. Một số góp ý chung

- Về cơ bản, dự thảo Nghị định lần này quy định rất chi tiết các nội dung hướng dẫn thi hành, theo hướng sẽ áp dụng pháp luật ngay, giảm bớt nhiều thông tư hướng dẫn thi hành. Nhiều nội dung trong Nghị định được chi tiết hóa dựa trên các quy định tại các văn bản pháp quy hiện nay (Quyết định, thông tư,..). Do đó, cần cân đối giữa các mục, không để cùng 01 nội dung tương đồng, nhưng có mục rất chi tiết (vì đã có các quy định hiện hành), có mục còn chung chung. Chẳng hạn, tại Chương II. Bảo vệ các thành phần môi trường, bố cục và các nội dung các Mục 1 (Bảo vệ môi trường nước), Mục 2 (Bảo vệ môi trường không khí) và Mục 3 (Bảo vệ môi trường đất) chưa cân đối và tương thích. Theo đó, các nội dung trong Mục 2 về Bảo vệ môi trường không khí được quy định cụ thể và chi tiết hơn so với các phần còn lại. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, điều chỉnh.

- Hiện nay, theo chỉ đạo của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó chú trọng giảm thiểu thủ tục hành chính. Tuy nhiên, qua rà soát các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) và dự thảo Nghị định cho thấy các Thủ tục hành chính (TTHC) trong việc lập hồ sơ môi trường còn phức tạp, thậm chí đối với nhiều dự án còn phức tạp hơn quy định hiện nay. Một dự án đầu tư (thuộc nhóm I) phải trải qua nhiều thủ tục (Báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải,...). Do tên các thủ tục này đã được quy định cụ thể trong Luật BVMT, không thể cắt giảm, do đó, đề nghị trong dự thảo Nghị định, các trình tự, thủ tục, hồ sơ phải được đơn giản hóa hơn, tạo điều kiện chủ động cho chủ đầu tư.

Ví dụ như: đối với quy định về cấp Giấy phép môi trường: Quy định về hồ sơ, nội dung báo cáo, trình tự thủ tục quá phức tạp, rườm rà cho cơ sở. Đề nghị rút gọn, đặc biệt với 2 đối tượng: (1) dự án đã có kết quả thẩm định ĐTM

(về bản chất, các nội dung môi trường đã được đánh giá trước đó không lâu, cơ sở cũng chưa đi vào hoạt động) và (2) các cơ sở đang hoạt động trước ngày 01/01/2022 đã có hồ sơ môi trường và nhất là đã có Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT.

- Đối với việc phân định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước về môi trường còn một số điểm chưa được làm rõ trong dự thảo Nghị định. Đơn cử như chưa làm rõ Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu Chế xuất, Khu Công nghiệp, Khu Công nghệ cao có được ủy quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ môi trường. Cụ thể nội dung được ủy quyền đã được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 50 và điểm e khoản 3 Điều 51 Luật BVMT, phù hợp với khoản 7 Điều 2 Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Đề nghị Nghị định quy định rõ nội dung này để tránh tình trạng mỗi địa phương áp dụng và thực hiện khác nhau trong thời gian qua.

- Về các phụ lục: Dự thảo Nghị định bao gồm khá nhiều phụ lục (87 phụ lục), trong đó có những phụ lục khó tra cứu, theo dõi và áp dụng. Cụ thể như để xem xét, lựa chọn loại hồ sơ môi trường cần thực hiện phải tra cứu nhiều lần thông qua tối thiểu 3 phụ lục (Phụ lục 6, 7a, 7b) dẫn đến khó thực hiện và dễ phát sinh sai sót.

2. Các góp ý cụ thể

2.1. Chương II. Bảo vệ các thành phần môi trường

- Tại điểm a, khoản 2, Điều 5 quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan thực hiện việc điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh (Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan thực hiện việc điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh). Quy định nêu trên chưa phù hợp với thực tiễn của một số địa phương, đặc biệt khi sông liên tỉnh nhưng chỉ phục vụ phát triển KT-XH 01 tỉnh. Đơn cử như tại tỉnh Bình Định, sông Côn là con sông chính, phần lớn lưu vực trên địa bàn tỉnh Bình Định nhưng có một diện tích nhỏ ở khu vực đầu nguồn thuộc tỉnh Gia Lai nên được đưa vào danh sách sông liên tỉnh. Do đó, việc lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông Côn sẽ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện (tương tự quy định hiện nay về đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông). Việc này sẽ dẫn đến kéo dài thời gian và hạn chế tính chủ động của địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường nước mặt.

- Tại điểm đ, khoản 2, Điều 8 quy định: “Mục tiêu của kế hoạch được xác định căn cứ trên *kết quả đánh giá hiện trạng* và diễn biến chất lượng môi trường không khí, hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí và căn cứ trên *kết quả đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí* ở địa

phương”. Đề nghị lược bỏ đoạn “... và căn cứ trên kết quả đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí” để tránh trùng lặp.

- Tại Mục 3 về Bảo vệ môi trường đất có quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh đối với việc điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; tuy nhiên, chưa có quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Điều này không tương đồng với các quy định tại Mục 1 (Bảo vệ môi trường nước) và Mục 2 (Bảo vệ môi trường không khí), theo đó, có quy định trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác bảo vệ môi trường nước, không khí. Do đó, đề nghị ban soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường đất để đảm bảo sự tương đồng và thuận lợi trong quá trình triển khai.

2.2. Chương III. Phân vùng môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường

- Tại khoản 6, Điều 24 quy định về việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường: đề nghị làm rõ hơn một số khái niệm và định lượng để thuận lợi cho việc thực hiện. Ví dụ như: thế nào là khu dân cư nông thôn tập trung (bao nhiêu hộ dân và phân bố như thế nào?), diện tích rừng bao nhiêu ha thì được xác định là nhạy cảm về môi trường?, hoạt động di dân tái định cư đối với bao nhiêu hộ là nhạy cảm?, điểm xả thải cách nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt bao nhiêu km là nhạy cảm?...

Qua rà soát thực tế cho thấy, nếu các dự án có nhu cầu sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... có quy mô trung bình hoặc quy mô nhỏ (theo quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 3, Điều 28 Luật BVMT) được xác định có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo như quy định tại dự thảo Nghị định này thì nhiều dự án đầu tư phải lập báo cáo ĐTM trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định (chỉ cần có nội dung “tái định cư” đã được coi là “có yếu tố nhạy cảm về môi trường”).

- Tại điểm a, khoản 4, Điều 25 quy định: Chủ dự án phải đăng tải thông tin về dự án và báo cáo ĐTM trên trang thông tin điện tử của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo ĐTM trong thời gian ít nhất **30 ngày**, có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử này”. Điều này sẽ dẫn đến kéo dài thời gian lập, thẩm định báo cáo ĐTM của doanh nghiệp nên đề xuất giảm thời gian công khai thông tin xuống còn **15 ngày**, tương đương với thời gian lấy ý kiến bằng văn bản đối với các tổ chức. Ngoài ra, đề nghị bổ sung quy định cụ thể: “trong vòng 01 ngày sau khi tiếp nhận, cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử”.

Điểm b, khoản 4 điều này: bổ sung đối tượng được tham vấn bằng văn bản, là các cơ sở SXKD-DV bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tại khoản 1, Điều 26 quy định: thời gian Chủ dự án hoàn thiện báo cáo ĐTM và gửi cơ quan thẩm định trong thời gian tối đa 24 tháng. Điều này sẽ gây khó khăn cho công tác phê duyệt, với lý do: các thông tin về điều kiện tự nhiên,

kinh tế xã hội, các đối tượng bị tác động và các quy định pháp luật liên quan có thể sẽ thay đổi nhiều so với thời điểm thẩm định (đó là chưa kể đến những thay đổi đến mức phải lập lại báo cáo ĐTM trong thời điểm này), đề xuất giảm thời gian hoàn thiện báo cáo ĐTM xuống còn 12 tháng như đã quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

2.3. Chương IV. Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường

- Tại Điều 28 quy định về nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường (GPMT): Qua nghiên cứu cho thấy các nội dung yêu cầu khá phức tạp. Đề nghị chỉ nên tập trung yêu cầu báo cáo thông tin về các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Một số nội dung khác đề nghị xem xét cắt giảm như: sự phù hợp với quy hoạch, ngành nghề, lựa chọn công nghệ sản xuất, điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội, dự báo tác động trong giai đoạn xây dựng... vì đã được xem xét trong quá trình thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM (đối với dự án nhóm I, nhóm II phải trình thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM) và thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư, cấp phép khai thác khoáng sản (đối với dự án nhóm III không phải trình thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM).

- Tại khoản 2 Điều 29 quy định về trình tự, thủ tục cấp GPMT: đề nghị bổ sung cụ thể thời hạn giải quyết tại các điểm b, c, d và đ của khoản này để cơ quan cấp GPMT có căn cứ thực hiện (Dự thảo Nghị định chỉ đề cập thời hạn giải quyết tại điểm e khoản này). Đồng thời, tại điểm c khoản này cần quy định rõ các nội dung liên quan đến việc công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp GPMT, cụ thể: thời điểm, thời gian, trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp GPMT.

- Tại khoản 4 Điều 29 quy định về trình tự, thủ tục cấp GPMT của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM: đề nghị xem xét bỏ quy định về thành lập đoàn kiểm tra và chỉ thực hiện quy định về thành lập Hội đồng thẩm định nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí. Việc kiểm tra chỉ thực hiện đối với những dự án cần thiết và do Hội đồng quyết định. Lý do: đây là nhóm dự án ít có nguy cơ tác động xấu tới môi trường (nhóm III) và thời điểm cấp GPMT dự án chưa triển khai.

- Tại khoản 4 Điều 38 quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: đề nghị bổ sung quy định cụ thể về phương thức lấy mẫu (mẫu đơn hay mẫu tổ hợp) và phương pháp đánh giá kết quả mẫu.

- Nội dung của Giấy phép môi trường: đối với các cơ sở khai thác khoáng sản, phải có nội dung kế thừa các quy định về ký quỹ và cải tạo phục hồi môi trường đã được đánh giá trong ĐTM trước đó.

- Đối tượng được miễn đăng ký môi trường, xem lại Phụ lục 37, theo đó, có cơ sở nuôi trồng thủy sản xả thải dưới 10.000 m³/ngày. Điều này không phù hợp vì đây là cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.4. Chương V. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực

- Tại Khoản 2, Điều 41 quy định *Phương án bảo vệ môi trường làng nghề do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng 05 (năm) năm một lần. Trường hợp cần thiết, phương án này được điều chỉnh, bổ sung hằng năm để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.* Đề nghị không quy định lập Phương án 05 năm một lần, hay nói cách khác không bắt buộc phải lập lại Phương án sau 5 năm vì Phương án này đã thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế.

- Tại điểm c, khoản 3, Điều 45 quy định: *hàng năm tổ chức cá nhân nộp tiền phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt.* Quy định chưa đảm bảo và chỉ phù hợp trong trường hợp chủ dự án thực hiện cải tạo phục hồi môi trường từng năm. Tuy nhiên, thực tế chủ dự án không phải thực hiện phục hồi môi trường theo từng năm nộp tiền ký quỹ mà phục hồi môi trường từng giai đoạn dài hoặc sau khi kết thúc khai thác. Ngoài ra, quy định này sẽ dẫn đến việc thiếu hụt tiền cải tạo phục hồi môi trường trong trường hợp chủ dự án bị giải thể hoặc phá sản mà chưa thực hiện cải tạo phục hồi môi trường. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung trong Nghị định quy định cụ thể cách tính chi phí trượt giá tương ứng với thời gian cải tạo phục hồi môi trường của từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án.

- Tại điểm a, khoản 6, Điều 45, đề nghị bỏ cụm từ “phương án bổ sung” vì theo Luật BVMT không còn quy định nội dung này.

- Tại điểm b, khoản 7, Điều 45, đề nghị bổ sung các quy định cụ thể đối với trường hợp “*việc trả tiền ký quỹ không liên quan trực tiếp đến kinh phí thực hiện công trình cải tạo phục hồi môi trường*”.

- Tại khoản 4, Điều 46: sử dụng cả 2 phương án: chọn Phương án 1 đối với cơ sở chưa có GPMT hoặc có nhưng trong GPMT không ghi nhận nội dung này. Đối với các cơ sở đã có GPMT, trong đó có nội dung sản xuất, sử dụng POP thì thực hiện Phương án 2.

- Tại Điểm a, Khoản 7, Điều 59: Dự thảo Nghị định đã đưa ra quy định Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung không được tiếp nhận thêm dự án mới trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khi dự án mới có ngành nghề không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Tuy nhiên khi lập quy hoạch, các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thường phân ra các Phân khu chức năng và từng Phân khu sẽ được phê duyệt các nhóm ngành được phép thu hút đầu tư, có nhóm ngành được phép đầu tư vào phân khu này nhưng không được phép vào phân khu kia nên đề nghị làm rõ quan điểm của Dự thảo Nghị định về vấn đề này là quy định không tiếp nhận thêm dự án mới vào trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

theo danh mục ngành nghề chung của các khu hay theo từng Phân khu được duyệt.

- Tại Điểm h, Khoản 7, Điều 59: quy định “Ủy quyền cho một cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thu gom nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Khi đó, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật BVMT, trừ nội dung đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại điểm c khoản này”. Đề nghị xem xét, chỉnh sửa: Ủy quyền cho ***một đơn vị có pháp nhân, có năng lực phù hợp*** có trách nhiệm thu gom nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Khi đó, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật BVMT, trừ nội dung đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại điểm ***d*** khoản này. (***điểm d là: Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung; còn điểm c là: Đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung***).

- Tại điểm a, khoản 10, Điều 59: đề nghị bổ sung cụm từ “...trong các Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...”. Khi đó quy định được sửa đổi thành “Lập danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trong các Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...”.

- Tại điểm d, khoản 12, Điều 59, có đề cập đến khái niệm “***tiến độ xử lý***”. Đề nghị làm rõ nội hàm của khái niệm này, cụ thể như: đầu tư hạ tầng về môi trường hay di dời hay đình chỉ hoạt động,...

- Tại khoản 1, Điều 60: quy định việc cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng có trách nhiệm lấy kiến bản văn bản đối với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, có nhiều đối tượng nêu trên đã thuộc diện phải lập và được phê duyệt/xác nhận hồ sơ môi trường (Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường). Do đó, đối với các đối tượng này đề nghị không phải lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp mà căn cứ trên hồ sơ môi trường đã được thẩm định/cấp phép/dăng ký.

- Tại khoản 1 Điều 61: quy định *Việc sử dụng nước thải chăn nuôi và chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác trong khuôn viên cơ sở phát sinh phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường*. Quy định này chưa chặt chẽ và có thể dẫn đến việc tẩu tán, xả thải nước thải chưa được xử lý đảm bảo vào môi trường bên

trong cơ sở. Đề nghị bổ sung quy định nước thải chăn nuôi và chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi sử dụng trong khuôn viên cơ sở vẫn phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, quy chuẩn kỹ thuật về phân bón hữu cơ, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải chăn nuôi sử dụng trong trồng trọt (tương tự như trường hợp vận chuyển, chuyển giao đến cơ sở khác theo quy định tại khoản 2 Điều 61).

- Tại điểm b, khoản 2, Điều 62: quy định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn và có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước được xác định theo loại hình, quy mô, công nghệ sản xuất và giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường của từng dự án. Quy định này sẽ gây khó khăn trong quá trình áp dụng trong thực tiễn tại các địa phương. Đề nghị Chính phủ giao các bộ, ngành sớm ban hành đầy đủ, đồng bộ quy định chung, thống nhất trên toàn quốc về khoảng cách an toàn đối với từng loại hình, quy mô, công nghệ sản xuất, tương tự như một số quy chuẩn chuyên ngành xây dựng, y tế đã ban hành thời gian qua.

2.5. Chương VI. Quản lý chất thải

- Tại điểm a, khoản 4 Điều 70 quy định về trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của UBND tỉnh, đề xuất giao chủ đầu tư lập phương án giá gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan để thẩm định (tương tự như các dự án được quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 70).

- Tại Điều 73 quy định trách nhiệm UBND các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt; theo đó, chỉ quy định chi tiết trách nhiệm Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của UBND cấp xã. Đề nghị bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, cấp huyện trong việc tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn để tạo sự đồng bộ trong quá trình thực hiện.

2.6. Chương VIII. Quan trắc môi trường

- Tại khoản 1, Điều 118 quy định đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục:

+ Điểm b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này và có lưu lượng xả nước thải ra môi trường **từ 500 m³/ngày** (24 giờ) (mức trung bình) trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường: đề nghị điều chỉnh giảm xuống còn 200 m³/ngày.

+ Điểm c) Dự án đầu tư, cơ sở không quy định tại điểm a và điểm b khoản này có lưu lượng xả nước thải ra môi trường **từ 1.000 m³/ngày** (24 giờ) (mức cao) trở lên: đề nghị điều chỉnh giảm xuống còn 500 m³/ngày.

- Tại khoản 4, Điều 118 quy định đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ. Theo đó, bên cạnh các đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 111 của Luật BVMT, dự thảo Nghị định quy định các Dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ **1.000 m³/ngày trở lên** phải quan trắc định kỳ. Quy định này là không phù hợp và nên mở rộng đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với nước thải. Đề xuất các Dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ **5 m³/ngày trở lên** phải quan trắc định kỳ. Khi đó, đề nghị xem xét lại toàn bộ quy định thời gian về tần suất quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 5 Điều 118 của dự thảo Nghị định.

- Tại khoản 4 và khoản 5 Điều 119 quy định về đối tượng và thời gian, tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ. Về nguyên tắc của quy định tương tự như quy định đối với quan trắc nước thải định kỳ; theo đó, các dự án phát sinh lượng khí thải có lưu lượng lớn (thậm chí lớn hơn đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục) thì phải quan trắc định kỳ. Đề nghị xem xét lại nguyên tắc này vì các dự án phát sinh lượng khí thải nhỏ (ví dụ như lò hơi 5 tấn hơi/giờ) vẫn phát sinh ô nhiễm từ khí thải nên phải được quan trắc định kỳ về khí thải.

- Tại Phụ lục 73: quy định đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động có loại hình **Dự án số 15** - Dự án đầu tư, cơ sở có sử dụng lò hơi công nghiệp có công suất **từ 20 tấn hơi/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò hơi, không bao gồm lò hơi dự phòng)**. Qua thực tiễn cho thấy, do đặc thù công nghệ và bố trí mặt bằng sản xuất, việc một dự án trang bị nhiều lò hơi là rất thông thường. Do đó, việc quy định 01 lò hơi có công suất từ **20 tấn hơi/giờ trở lên** phải quan trắc tự động khí thải là phù hợp. Tuy nhiên, quy định **tổng công suất** các lò hơi từ 20 tấn hơi/giờ trở lên phải quan trắc tự động khí thải là chưa phù hợp. Quy định dẫn đến có trường hợp dự án có nhiều lò hơi công suất nhỏ hoạt động độc lập (nhưng tổng công suất từ 20 tấn hơi/giờ trở lên) và xả thải độc lập phải đầu tư nhiều hệ thống quan trắc tự động khí thải dẫn đến tốn kém kinh phí đầu tư, vận hành của doanh nghiệp cũng như công tác giám sát của cơ quan quản lý.

- Tại khoản 3, Điều 118 và khoản 3, Điều 119: đề nghị xem xét, chỉnh sửa quy định như sau: *Tùy vào tình hình thực tế, các địa phương quy định cụ thể thời gian hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nhưng chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.*

2.7. Chương IX. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường

- Tại điểm a, khoản 3, Điều 122 quy định: “Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại các điểm a và c **khoản 3** Điều này được thực hiện...”. Đề nghị sửa lại thành “... các điểm a và c **khoản 2** Điều này”.

- Tại điểm b, khoản 3, Điều 122 quy định: “Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường **theo quy định theo quy định** tại **điểm b khoản này** thì

trình tự...”. Đề nghị bỏ 01 cụm từ “theo quy định” và điều chỉnh nội dung “**điểm b khoản này**” thành “**điểm b, khoản 2 Điều này**”.

- Tại khoản 1, Điều 123: quy định “Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai ... trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp **hoặc** tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở”. Đề nghị chỉnh sửa thành “Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai ... trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp **và** tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở”.

2.8. Chương XI. Công cụ kinh tế và nguồn lực bảo vệ môi trường

- Tại điểm b, khoản 2, Điều 181 quy định “Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp xác định tổng mức chi sự nghiệp BVMT của ngân sách địa phương đảm bảo không thấp hơn...”. Đề nghị xem xét chỉnh sửa thành “Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp xác định tổng mức chi sự nghiệp BVMT của ngân sách địa phương **theo khả năng cân đối của ngân sách và tình hình thực tế của địa phương**”. Lý do: việc ấn định mức chi từ ngân sách nhà nước của địa phương không thấp hơn chỉ tiêu hướng dẫn chi sự nghiệp BVMT do Bộ Tài chính thông báo sẽ không phù hợp khi một số nhiệm vụ chi sự nghiệp BVMT của địa phương chuyển sang hình thức giá dịch vụ hoặc sử dụng nguồn vốn từ Quỹ BVMT hay các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.9. Chương XII. Quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường

- Tại điểm a, khoản 2, Điều 190: quy định thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra thường xuyên tối đa không quá 36 tháng đối với một tổ chức, cá nhân. Thời gian tối đa quy định nêu trên là quá dài và không phù hợp về quy định cũng như thực tiễn. Đề nghị xem xét điều chỉnh thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra theo đúng Điều 45 Luật Thanh tra.

- Tại khoản 3, Điều 190 quy định về thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường, đề nghị bổ sung một số quy định, cụ thể: trường hợp nào sẽ thực hiện thanh tra đột xuất về BVMT, cơ quan nào ban hành quyết định thành lập đoàn thanh tra, thành phần đoàn thanh tra, các biểu mẫu hồ sơ liên quan... để tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

- Tại điểm b, khoản 1, Điều 191:

+ Tại đoạn thứ nhất: đề nghị thay từ “**định hướng**” thành từ “**hướng dẫn**” cho phù hợp với ngôn ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: “**Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm **hướng dẫn** đối tượng, lĩnh vực kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...**”.

+ Quy định Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường chậm nhất ngày 25/12 hàng năm. Tuy

nhiên, trong Dự thảo Nghị định không quy định cụ thể cách thức tổ chức việc xây dựng kế hoạch kiểm tra các cấp (tỉnh, huyện, xã) nên sẽ khó khăn trong quá trình triển khai. Ngoài ra, chưa quy định rõ cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND các cấp tổng hợp và ban hành kế hoạch kiểm tra (ngành Thanh tra hay ngành Tài nguyên và Môi trường); đề nghị xem xét, bổ sung quy định.

- Tại khoản 3, Điều 191:

+ Tại điểm a): không thống nhất với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính về người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính. Đề nghị rà soát kỹ các quy định liên quan để điều chỉnh quy định cho phù hợp.

+ Sửa điểm “c” thành điểm “b”

- Tại khoản 2, Điều 192:

+ Tại điểm d) “*Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp khi tiến hành kiểm tra tổ chức, cá nhân có có dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường...*”. Đề nghị bỏ 01 chữ “có”. Theo quy định tại Luật và dự thảo Nghị định, công tác quản lý môi trường được phân cấp từ cấp Bộ đến tỉnh, huyện, xã. Trong khi đó, thực tế trong thời gian qua, Phòng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh thường xuyên kiểm tra các cơ sở của tất cả các quy mô, do đó, nếu phối hợp “cơ quan chuyên môn môi trường cùng cấp” sẽ khó có khả năng đáp ứng về nhân lực. Do đó, đề nghị chỉnh sửa thành: phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường đã thẩm định/cấp phép/đăng ký hồ sơ môi trường cho cơ sở đó.

3. Một số góp ý khác:

- Theo quy định tại dự thảo, trách nhiệm và khối lượng công việc phát sinh tại cấp huyện và cấp xã là rất lớn: cấp xã phải tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án nhóm IV (hiện nay cấp xã chưa làm); cấp huyện phải thẩm định và kiểm tra cấp GPMT cho dự án nhóm III (mà nội dung tương tự như ĐTM hiện nay, phức tạp hơn nhiều so với xác nhận Kế hoạch BVMT). Do đó, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, phối hợp Bộ Nội vụ trong đề xuất củng cố, tăng cường năng lực cho cán bộ môi trường cấp huyện, xã.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền trong hướng dẫn thực hiện:

+ điểm c, khoản 3 điều 41 Luật BVMT, vì các cơ sở tại khoản 2 Điều 39 (hoạt động trước ngày 01/01/2022) không thể có “*phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM*”.

+ điểm a khoản 6 Điều 49 Luật BVMT: cơ sở thuộc “đối tượng ĐTM” thì không thể “đăng ký môi trường”.

Một nội dung thay đổi lớn của Luật BVMT năm 2020 là quy định về phân loại rác tại hộ gia đình và tính phí thu gom rác theo lượng phát thải. Theo chỉ đạo của Thủ tướng tại Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 về việc

ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT; trong đó, tại tiết c, mục 3, phần II của Kế hoạch có giao UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm rà soát, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình HĐND cùng cấp ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT đảm bảo triển khai thi hành Luật BVMT (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022). Tuy nhiên, đến nay địa phương chưa đủ cơ sở pháp lý để xây dựng và ban hành văn bản pháp quy, cụ thể như: quy định đối với việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, quy định đối với các tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải (theo khoản 4 Điều 77 Luật BVMT), quy định về thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải (theo khoản 7 Điều 72 Luật BVMT), quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (theo khoản 6 Điều 79 Luật BVMT), quy định về chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (theo khoản 5 Điều 86 Luật BVMT),... Theo Luật BVMT, có nội dung đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, có nội dung không giao đơn vị nào hướng dẫn. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát lại các vướng mắc của các địa phương về nội dung này, sớm đưa vào Thông tư hướng dẫn để các địa phương có căn cứ thực hiện.

Trên đây là một số góp ý đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh